

# Hệ thống kiến thức về Câu tường thuật (Reported Speech) với câu hỏi Wh-questions

## 1. Giới thiệu chung

### 1.1. Câu tường thuật là gì?

Câu tường thuật (Reported Speech), hay còn gọi là câu gián tiếp (Indirect Speech), là câu dùng để thuật lại lời nói của một người khác. Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật, chúng ta cần thay đổi một số yếu tố như thì của động từ, đại từ, và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

### 1.2. Câu hỏi Wh-questions là gì?

Câu hỏi Wh-questions là loại câu hỏi bắt đầu bằng các từ để hỏi (Wh-words) như: **What, Where, When, Why, Who, Which, Whose, How**. Mục đích của câu hỏi này là để thu thập thông tin cụ thể, không phải câu trả lời Có/Không (Yes/No).

- Ví dụ câu trực tiếp: "**Where** are you going?" he asked.

## 2. Quy tắc chuyển đổi câu hỏi Wh-questions sang câu tường thuật

### 2.1. Công thức chung

Khi chuyển một câu hỏi Wh-question từ trực tiếp sang gián tiếp, chúng ta không còn dùng cấu trúc đảo ngữ của câu hỏi nữa, mà chuyển về dạng câu khẳng định (S + V). Dấu chấm hỏi (?) sẽ được thay bằng dấu chấm (.).

**Công thức: S + asked (+ O) / wanted to know / wondered + Wh-word + S + V (lùi thì)...**

**Trong đó:**

- **S + asked (+ O):** Chủ ngữ và động từ tường thuật. Các động từ thường dùng là *asked*, *wanted to know*, *wondered*. Lưu ý: *asked* có thể đi kèm tân ngữ (O), nhưng *wanted to know* và *wondered* thì không.
- **Wh-word:** Giữ nguyên từ để hỏi (What, Where, When, Why, Who...).
- **S + V (lùi thì):** Mệnh đề sau từ để hỏi được chuyển về dạng khẳng định (chủ ngữ đứng trước động từ) và động từ phải lùi một thì so với câu gốc.

**Ví dụ:**

- Direct: *He asked me, "Where do you live?"*
- Reported: *He asked me where I lived.* (Không phải: *He asked me where did I live.*)

## 2.2. Quy tắc lùi thì của động từ (Backshift of Tenses)

Đây là quy tắc quan trọng nhất khi chuyển sang câu tường thuật. Thì của động từ trong câu trực tiếp sẽ được lùi về một bậc trong quá khứ.

Vidocu.com

| Thì trong câu trực tiếp (Direct Speech)                             | Thì trong câu tường thuật (Reported Speech)                    | Ví dụ  |
|---|--|--|
| <b>Hiện tại đơn (Present Simple)</b><br>V(s/es)                     | <b>Quá khứ đơn (Past Simple)</b><br>V2/Ved                     | <b>Direct:</b> "What <b>do</b> you <b>want</b> ?" she asked.<br><b>Reported:</b> She asked what I <b>wanted</b> .                                      |
| <b>Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)</b><br>am/is/are + V-ing | <b>Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)</b><br>was/were + V-ing | <b>Direct:</b> "Why <b>are</b> you <b>crying</b> ?" he asked the little girl.<br><b>Reported:</b> He asked the little girl why she <b>was crying</b> . |
| <b>Quá khứ đơn (Past Simple)</b><br>V2/Ved                          | <b>Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)</b><br>had + V3/Ved       | <b>Direct:</b> "When <b>did</b> you <b>buy</b> this car?" I asked him.<br><b>Reported:</b> I asked him when he <b>had bought</b> that car.             |

| Thì trong câu trực tiếp (Direct Speech)                           | Thì trong câu tường thuật (Reported Speech)              | Ví dụ   |
|---|--|---|
| <b>Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)</b><br>have/has + V3/Ved | <b>Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)</b><br>had + V3/Ved | <b>Direct:</b> "What <b>have</b> you <b>done</b> ?" my father asked.<br><b>Reported:</b> My father asked what I <b>had done</b> . |
| <b>Tương lai đơn (Future Simple)</b><br>will + V                  | <b>Tương lai trong quá khứ</b><br>would + V              | <b>Direct:</b> "When <b>will</b> you <b>call</b> me?" she asked.<br><b>Reported:</b> She asked when I <b>would call</b> her.      |
| <b>Động từ khiếm khuyết (Modal Verbs)</b>                         |  |   |
| Can   | Could  | <b>Direct:</b> "How <b>can</b> I help you?" he asked.<br><b>Reported:</b> He asked how he <b>could</b> help me.                   |

| Thì trong câu trực tiếp (Direct Speech) | Thì trong câu tường thuật (Reported Speech) | Ví dụ  |
|---|---|--|
| May                                     | Might                                       | <b>Direct:</b> "When <b>may</b> we leave?" the students asked.<br><b>Reported:</b> The students asked when they <b>might</b> leave.    |
| Must                                    | Had to                                      | <b>Direct:</b> "Why <b>must</b> I finish it today?" she asked.<br><b>Reported:</b> She asked why she <b>had to</b> finish it that day. |

### 2.3. Quy tắc thay đổi đại từ và tính từ sở hữu

Các đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu và tính từ sở hữu thường được thay đổi cho phù hợp với người nói và người nghe.

| Câu trực tiếp<br>(Direct) | Câu tường thuật (Reported)  |
|---------------------------|---|
| I                         | he / she  |
| we                        | they  |
| you (chủ ngữ/tân ngữ)     | I / me / we / us / they / them / he / him / she / her (tùy thuộc vào tân ngữ của động từ tường thuật) |
| my                        | his / her   |
| our                       | their   |
| your                      | my / our / their / his / her  |

### Ví dụ:

1. Direct: *She asked me, "What is **your** name?"*

Reported: *She asked me what **my** name was.*

2. Direct: *He asked, "Why did **you** call **me**?"* (Giả sử người nghe là "tôi")

Reported: *He asked why **I** had called **him**.*

3. Direct: *They asked us, "Where is **our** classroom?"*

Reported: *They asked us where **their** classroom was.*

## 2.4. Quy tắc thay đổi trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn

Các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn cũng cần được thay đổi để phù hợp với thời điểm tường thuật lại.

VIDOCU.COM



| Câu trực tiếp<br>(Direct) | Câu tường thuật (Reported)                                |
|---------------------------|---|
| now                       | then / at that time                                       |
| today                     | that day  |
| tonight                   | that night  |
| yesterday                 | the day before / the previous day                         |
| tomorrow                  | the next day / the following day                          |
| ago                       | before  |
| last week/month/year      | the week/month/year before / the previous week/month/year |
| next week/month/year      | the following week/month/year / the week/month/year after |
| here                      | there   |
| this                      | that  |
| these                     | those   |

## Ví dụ:

1. Direct: *He asked, "What are you doing **now**?"*

Reported: *He asked what I was doing **then**.*

2. Direct: *She asked me, "Why didn't you come to the party **yesterday**?"*

Reported: *She asked me why I hadn't come to the party **the day before**.*

3. Direct: *"Who will you meet **tomorrow**?" my friend asked.*

Reported: *My friend asked who I would meet **the next day**.*

### 3. Các ví dụ tổng hợp

Hãy cùng xem xét một vài ví dụ kết hợp tất cả các quy tắc trên.

- **Câu trực tiếp:** The interviewer asked me, "Why did you leave your last job?"

#### Phân tích:

- Động từ tường thuật: asked me
- Từ để hỏi: Why
- Thì: Quá khứ đơn (did leave) -> Lùi về Quá khứ hoàn thành (had left)
- Đại từ: you -> I; your -> my

**Câu tường thuật:** The interviewer asked me why I had left my last job.

- **Câu trực tiếp:** "What are you going to do this weekend?" my brother asked me.

#### Phân tích:

- Động từ tường thuật: asked me

- Từ để hỏi: What
- Thì: Tương lai gần (are going to) -> Lùi về was/were going to
- Đại từ: you -> I
- Trạng từ: this weekend -> that weekend

**Câu tường thuật:** My brother asked me what I was going to do that weekend.

- **Câu trực tiếp:** "How long have you been waiting here?" she wanted to know.

### **Phân tích:**

- Động từ tường thuật: wanted to know (không có tân ngữ theo sau)
- Từ để hỏi: How long
- Thì: Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (have been waiting) -> Lùi về Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (had been waiting)
- Đại từ: you -> I (giả sử người nghe là tôi)
- Trạng từ: here -> there

**Câu tường thuật:** She wanted to know how long I had been waiting there.

## **4. Những lưu ý quan trọng**

1. **Trật tự từ:** Luôn nhớ rằng mệnh đề tường thuật sau Wh-word có trật tự của câu khẳng định (S + V), không dùng trợ động từ *do*, *does*, *did* và không đảo ngữ.

2. **Dấu câu:** Câu tường thuật loại này luôn kết thúc bằng dấu chấm (.), không phải dấu chấm hỏi (?).
3. **Động từ tường thuật:** *asked* có thể đi với tân ngữ (*asked me/him/her...*). *wondered* và *wanted to know* không đi trực tiếp với tân ngữ.
4. **Trường hợp không lùi thì:** Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại (e.g., He asks), hoặc khi câu nói trực tiếp diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý. Tuy nhiên, trong chương trình học và các bài kiểm tra, trường hợp lùi thì là phổ biến nhất.